

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022**  
**ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

---

Tháng 8 năm 2022



**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30

TH  
TRÁ  
V TH

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Đoàn Hương Sơn	Chủ tịch
Ông Lê Duy Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Thành viên
Bà Bùi Thị Minh Tâm	Thành viên
Ông Phạm Hải Văn	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)
Ông Lưu Vũ Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)

*Người đại diện pháp luật*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc.

Ông Nguyễn Tiến Thọ đã ủy quyền cho Ông Lưu Vũ Sơn ký Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 02/GUQ.BCTC.NHT.2022 ngày 18 tháng 8 năm 2022.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Đại diện Ban Tổng Giám đốc



**Lưu Vũ Sơn**

**Phó Tổng Giám đốc**

Theo Giấy ủy quyền số 02/GUQ.BCTC.NHT.2022 ngày 18 tháng 8 năm 2022

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

AGI  
HI  
PH  
C  
ON  
NH  
EM  
TA  
H-

Số: ~~177~~VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (“Công ty”), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (gọi chung là “Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ”).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Chữ Mạnh Hoan**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1  
**Thay mặt và đại diện cho**  
**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>125.055.477.919</b>	<b>96.989.910.802</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>17.529.685.099</b>	<b>19.805.129.366</b>
1. Tiền	111		17.529.685.099	19.805.129.366
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.562.521.461</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	5.562.521.461	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>31.112.507.008</b>	<b>30.227.290.910</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	27.254.456.022	27.083.258.154
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.126.983.122	2.786.881.103
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.833.616.734	459.700.523
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(102.548.870)	(102.548.870)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>60.633.548.869</b>	<b>43.378.616.849</b>
1. Hàng tồn kho	141		61.877.593.962	44.622.661.942
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.244.045.093)	(1.244.045.093)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.217.215.482</b>	<b>3.578.873.677</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.719.767.383	703.941.029
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.497.448.099	2.874.932.648
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>295.571.500.856</b>	<b>308.157.439.268</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.000.000</b>	<b>11.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	11.000.000	11.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>112.904.491.748</b>	<b>116.316.871.933</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	112.691.917.762	116.057.868.945
- Nguyên giá	222		137.674.131.115	137.364.603.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.982.213.353)	(21.306.734.612)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	212.573.986	259.002.988
- Nguyên giá	228		844.290.000	844.290.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(631.716.014)	(585.287.012)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>21.411.059.640</b>	<b>22.173.013.185</b>
- Nguyên giá	231		40.722.467.855	40.590.222.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.311.408.215)	(18.417.209.670)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>129.186.729.814</b>	<b>136.504.732.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		136.504.732.000	136.504.732.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.318.002.186)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>32.058.219.654</b>	<b>33.151.822.150</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	32.058.219.654	33.151.822.150
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>420.626.978.775</b>	<b>405.147.350.070</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>140.225.862.879</b>	<b>163.569.410.956</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>129.146.384.479</b>	<b>131.888.267.756</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.665.835.959	7.422.051.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	9.848.300.448	12.100.095.551
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.978.649.759	2.400.207.403
4. Phải trả người lao động	314		4.249.131.353	7.877.087.315
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	11.985.556.459	7.348.829.631
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.503.883.001	179.429.828
7. Vay ngắn hạn	320	19	88.915.027.500	94.560.566.106
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.079.478.400</b>	<b>31.681.143.200</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	1.781.720.000	1.681.720.000
2. Vay dài hạn	338	19	9.297.758.400	29.999.423.200
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>280.401.115.896</b>	<b>241.577.939.114</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>280.401.115.896</b>	<b>241.577.939.114</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		184.888.960.000	154.115.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		184.888.960.000	154.115.410.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95.512.155.896	87.462.529.114
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		56.688.979.114	23.459.846.309
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.823.176.782	64.002.682.805
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>420.626.978.775</b>	<b>405.147.350.070</b>



**Lưu Vũ Sơn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

**Nguyễn Đức Cường**  
Kế toán trưởng

**Vương Thị Ngọc Linh**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		156.909.638.428	140.252.223.310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		135.142.223	362.426.982
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	156.774.496.205	139.889.796.328
4. Giá vốn hàng bán	11	24	95.424.915.104	99.308.599.006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		61.349.581.101	40.581.197.322
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.489.166.633	10.714.196.029
7. Chi phí tài chính	22	27	11.739.627.916	4.665.996.529
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.981.581.494	4.377.857.000
8. Chi phí bán hàng	25	28	7.204.390.314	10.098.659.640
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	6.979.187.298	5.612.214.865
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		41.915.542.206	30.918.522.317
11. Thu nhập khác	31		1.269.573.647	503.479.409
12. Chi phí khác	32		440.218.456	101.883.966
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		829.355.191	401.595.443
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		42.744.897.397	31.320.117.760
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.921.720.615	2.394.574.921
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		38.823.176.782	28.925.542.839



**Lưu Vũ Sơn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

**Nguyễn Đức Cường**  
Kế toán trưởng

**Vương Thị Ngọc Linh**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	42.744.897.397	31.320.117.760
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.530.689.840	5.046.874.718
- Các khoản dự phòng	03	7.318.002.186	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	781.921.491	(27.039.973)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.781.981.447)	(10.620.941.579)
- Chi phí lãi vay	06	1.981.581.494	4.377.857.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52.575.110.961	30.096.867.926
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.420.720.599)	(18.650.746.151)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(17.254.932.020)	(4.588.314.324)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.439.546.373	7.782.230.834
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(396.083.158)	(124.796.436)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(5.562.521.461)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.799.374.298)	(4.468.771.538)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.336.574.336)	(71.927.070)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>21.244.451.462</b>	<b>9.974.543.241</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2.212.304.976)	(1.408.399.295)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	27.272.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.756.754.613	10.593.668.852
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>3.544.449.637</b>	<b>9.212.542.284</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	123.812.620.364	102.290.046.233
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(150.876.965.730)	(98.732.891.211)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(30.774.140.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(27.064.345.366)</b>	<b>(27.216.984.978)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(2.275.444.267)</b>	<b>(8.029.899.453)</b>
<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>19.805.129.366</b>	<b>13.972.238.228</b>
<b>Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>17.529.685.099</b>	<b>5.942.338.775</b>



Lưu Vũ Sơn  
Phó Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Đức Cường  
Kế toán trưởng

Vương Thị Ngọc Linh  
Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303292182, ngày 11 tháng 5 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 792 người (tại ngày 01/01/2022 là 578 người).

**Trụ sở**

Công ty đăng ký trụ sở tại số 71/4A, Khu phố 7, đường Hiệp Phước Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã cho thuê toàn bộ nhà xưởng tại địa chỉ này. Nhà máy và văn phòng làm việc hiện tại của Công ty tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất và các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có tổng nợ phải trả ngắn hạn đang lớn hơn tài sản ngắn hạn là 4.535.735.955 VND (tại ngày 31/12/2021 là 34.898.356.954 VND), ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng trong năm tới Công ty tiếp tục tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận nên khả năng thanh toán nợ ngắn hạn vẫn được đảm bảo.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ, chứng khoán kinh doanh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian thuê.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 36
Máy móc, thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06
Tài sản cố định khác	08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 đến 25 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu:***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này.
- Nếu khoản chiết khấu, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ sau.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, do đó Công ty không trình bày giao dịch với các bên liên quan trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

SAR  
CH  
NH PI  
CÓ  
HN  
KIẾ  
V  
ANV



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, do đó Công ty không trình bày chỉ tiêu lãi cơ bản//lãi suy giảm trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

**Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	111.334.735	78.469.858
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.975.135.509	19.726.659.508
Tiền gửi vào tài khoản giao dịch của Công ty chứng khoán	4.443.214.855	-
<b>Cộng</b>	<b><u>17.529.685.099</u></b>	<b><u>19.805.129.366</u></b>

.856  
NH/  
TỔ HỢC  
ĐNG  
HIỆN  
M T  
A C  
7 - 1

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,  
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>						
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM (cổ phiếu HDB)	1.113.390.000	-	960.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (cổ phiếu VPB)	1.038.855.420	-	832.300.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (cổ phiếu TCB)	1.018.814.400	-	711.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (cổ phiếu MSB)	765.612.000	-	510.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (cổ phiếu MBB)	620.496.000	-	484.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (cổ phiếu SSI)	341.823.241	-	169.200.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (cổ phiếu CTG)	338.270.400	-	261.500.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect (cổ phiếu VND)	325.260.000	-	174.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.562.521.461</b>	- (i)	<b>4.102.000.000</b>	-	-	-
<b>b) Đầu tư vào Công ty con</b>						
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê (ii)	136.504.732.000	(7.318.002.186)	(*)	136.504.732.000	-	(*)
<b>Cộng</b>	<b>136.504.732.000</b>	<b>(7.318.002.186)</b>		<b>136.504.732.000</b>	-	

(i) Công ty không trích lập Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh vì Công ty đánh giá khoản trích lập Dự phòng là không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

(ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê với tỷ lệ 51% tổng vốn điều lệ. Hoạt động chính của Miền Quê là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất bằng gỗ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê có lỗ lũy kế.

(\*) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này có thể khác so với giá trị ghi sổ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các giao dịch chủ yếu sau với Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Nhận cổ tức	5.750.100.000	10.592.651.060
Thanh lý tài sản cố định	1.140.000.000	-
Trả tiền vay	-	5.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	781.999.999

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Rosendahl Design Group	13.252.557.412	16.229.163.888
Stanley Black & Decker Limited BVBA	2.735.168.087	5.555.508.638
Các khách hàng khác	11.266.730.523	5.298.585.628
<b>Cộng</b>	<b><u>27.254.456.022</u></b>	<b><u>27.083.258.154</u></b>

Một phần giá trị các khoản công nợ phải thu được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 19).

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Chông Thẩm và Xây Dựng Lộc Phát	-	909.040.000
Công ty TNHH AJ Timber Products Việt Nam	709.609.894	516.803.522
Các nhà cung cấp khác	1.417.373.228	1.361.037.581
<b>Cộng</b>	<b><u>2.126.983.122</u></b>	<b><u>2.786.881.103</u></b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b><u>1.833.616.734</u></b>	<b><u>459.700.523</u></b>
Ký quỹ, ký cược	1.500.000.000	-
Tạm ứng	178.910.759	136.970.108
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	195.383.180
Các đối tượng khác	154.705.975	127.347.235
<b>b) Dài hạn</b>	<b><u>11.000.000</u></b>	<b><u>11.000.000</u></b>
Ký quỹ, ký cược	11.000.000	11.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên	1.190.740.705	-	734.391.882	-
Nguyên liệu, vật liệu	30.606.673.635	232.830.488	28.816.042.351	232.830.488
Công cụ, dụng cụ	625.519.118	31.921.844	503.381.754	31.921.844
Chi phí SXKD dở dang	24.409.810.648	-	9.100.616.097	-
Thành phẩm	4.757.725.845	979.292.761	5.167.734.399	979.292.761
Hàng gửi bán	287.124.011	-	300.495.459	-
<b>Cộng</b>	<b>61.877.593.962</b>	<b>1.244.045.093</b>	<b>44.622.661.942</b>	<b>1.244.045.093</b>

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 19).

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.719.767.383</b>	<b>703.941.029</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.366.103	59.042.191
Chi phí bảo hiểm	823.834.149	347.947.625
Các khoản khác	885.567.131	296.951.213
<b>b) Dài hạn</b>	<b>32.058.219.654</b>	<b>33.151.822.150</b>
Tiền thuê đất (i)	30.800.854.600	31.274.713.900
Công cụ dụng cụ xuất dùng	412.507.627	610.857.155
Các khoản khác	844.857.427	1.266.251.095
<b>Cộng</b>	<b>33.777.987.037</b>	<b>33.855.763.179</b>

- (i) Đây là giá trị tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian 426 tháng kể từ tháng 7 năm 2019.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,  
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>TSCĐ hữu hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	<b>95.314.352.935</b>	<b>38.481.174.721</b>	<b>3.209.753.181</b>	<b>257.547.720</b>	<b>101.775.000</b>	<b>137.364.603.557</b>
- Mua trong kỳ	1.284.807.800	580.217.176	-	-	-	1.865.024.976
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.555.497.418)	-	-	-	(1.555.497.418)
Số dư cuối kỳ	<b>96.599.160.735</b>	<b>37.505.894.479</b>	<b>3.209.753.181</b>	<b>257.547.720</b>	<b>101.775.000</b>	<b>137.674.131.115</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	<b>8.937.383.082</b>	<b>10.952.639.490</b>	<b>1.156.113.438</b>	<b>231.974.390</b>	<b>28.624.212</b>	<b>21.306.734.612</b>
- Khấu hao trong kỳ	1.868.924.038	2.040.317.793	196.946.892	3.653.334	6.360.936	4.116.202.993
- Thanh lý, nhượng bán	-	(440.724.252)	-	-	-	(440.724.252)
Số dư cuối kỳ	<b>10.806.307.120</b>	<b>12.552.233.031</b>	<b>1.353.060.330</b>	<b>235.627.724</b>	<b>34.985.148</b>	<b>24.982.213.353</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	<b>86.376.969.853</b>	<b>27.528.535.231</b>	<b>2.053.639.743</b>	<b>25.573.330</b>	<b>73.150.788</b>	<b>116.057.868.945</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>85.792.853.615</b>	<b>24.953.661.448</b>	<b>1.856.692.851</b>	<b>21.919.996</b>	<b>66.789.852</b>	<b>112.691.917.762</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 với giá trị là 881.563.220 VND (tại ngày 31/12/2021: 881.563.220 VND).

Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 19).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	844.290.000	844.290.000
Số dư cuối kỳ	844.290.000	844.290.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	585.287.012	585.287.012
- Khấu hao trong kỳ	46.429.002	46.429.002
Số dư cuối kỳ	631.716.014	631.716.014
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	259.002.988	259.002.988
Tại ngày cuối kỳ	212.573.986	212.573.986

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 với giá trị là 380.000.000 VND (tại ngày 31/12/2021: 380.000.000 VND).

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<u>Nhà xưởng</u> VND	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	37.124.797.855	3.465.425.000	40.590.222.855
- Mua trong kỳ	132.245.000	-	132.245.000
Số dư cuối kỳ	37.257.042.855	3.465.425.000	40.722.467.855
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	18.417.209.670	-	18.417.209.670
- Khấu hao trong kỳ	894.198.545	-	894.198.545
Số dư cuối kỳ	19.311.408.215	-	19.311.408.215
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	18.707.588.185	3.465.425.000	22.173.013.185
Tại ngày cuối kỳ	17.945.634.640	3.465.425.000	21.411.059.640

Đây là các tài sản là Nhà cửa ,vật kiến trúc và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 71/4A, khu phố 7, đường Hiệp Phước Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã cho thuê theo hợp đồng thuê tài sản ký giữa Công ty và Công ty TNHH Goldfinger ngày 25/11/2020 và biên bản bào giao nhà xưởng số 01/BGNX/NH/GVN ngày 01/12/2020. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 5 năm kể từ thời điểm ký biên bản bào giao nhà xưởng.

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 19).

Nhà xưởng đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 19).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)**

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2022:

STT	Danh mục bất động sản đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà xưởng nhà máy I	29.473.035.327	11.789.214.120	17.683.821.207
2	Hệ thống dây điện xưởng	4.429.188.116	4.429.188.116	-
3	Lắp đặt hệ thống thang máy	826.648.409	826.648.409	-
4	Hệ thống dây điện xưởng I	238.314.400	238.314.400	-
5	Phí bảo hiểm rủi ro xây dựng NMI	49.950.000	19.980.000	29.970.000
6	Đường ống sắt tráng kẽm hệ thống chữa cháy vách tường	100.108.000	79.252.192	20.855.808
7	Khoang Giếng Công nghiệp	43.906.000	43.906.000	-
8	Hệ thống PCCC NMI	837.297.513	837.297.513	-
9	Tường rào nhà xưởng	200.000.000	200.000.000	-
10	Hệ thống thang thoát hiểm	110.909.090	94.272.735	16.636.355
11	Máy hiện nhà kho (HĐ 20/06/2018 HĐKT)	124.200.000	99.360.000	24.840.000
12	Máy hiện nhà kho theo HĐ số 10/07/2018 HĐKT ngày 12/07/2018	79.719.000	62.446.550	17.272.450
13	Mái hiện nhà kho theo HĐ số 08/08/2018 HĐKT ngày 08/08/2018	132.912.000	104.114.400	28.797.600
14	Máy bơm chữa cháy Diesel hyundai D4BB	133.000.000	130.783.365	2.216.635
15	Hệ thống xử lý nước thải	345.610.000	345.610.000	-
16	Thi công lắp đặt hệ thống báo cháy	132.245.000	11.020.415	121.224.585
17	Quyền sử dụng đất	3.465.425.000	-	3.465.425.000
<b>Cộng</b>		<b>40.722.467.855</b>	<b>19.311.408.215</b>	<b>21.411.059.640</b>

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 6.920.964.438 VND (tại ngày 31/12/2021 là 1.907.851.922 VND).

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Thịnh Phúc	1.985.441.341	1.985.441.341	1.450.325.666	1.450.325.666
Công ty TNHH Gỗ Phương Đông	485.264.869	485.264.869	1.599.491.812	1.599.491.812
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu may Hải Nam Anh	316.423.946	316.423.946	1.081.399.990	1.081.399.990
Các nhà cung cấp khác	3.878.705.803	3.878.705.803	3.290.834.454	3.290.834.454
<b>Cộng</b>	<b>6.665.835.959</b>	<b>6.665.835.959</b>	<b>7.422.051.922</b>	<b>7.422.051.922</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nichigan Co., Ltd	3.743.382.520	395.860.902
Kukkia Co., Ltd	1.592.243.645	2.201.578.672
IDEA Co., Ltd	958.558.235	1.325.347.078
Sanyei Scandinavia A/S	-	4.184.006.400
Các khách hàng khác	3.554.116.048	3.993.302.499
<b>Cộng</b>	<b>9.848.300.448</b>	<b>12.100.095.551</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	707.571.194	(707.571.194)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.524.788	(2.524.788)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.336.574.336	3.921.720.615	(2.336.574.336)	3.921.720.615
Thuế thu nhập cá nhân	63.633.067	507.118.770	(513.822.693)	56.929.144
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>2.400.207.403</b>	<b>5.142.935.367</b>	<b>(3.564.493.011)</b>	<b>3.978.649.759</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước tiền thuê đất còn phải trả (i)	6.728.802.080	6.728.802.080
Lãi vay phải trả	487.220.747	305.013.551
Chi phí lương tháng 13	2.520.000.000	-
Chi phí phải trả khác	2.249.533.632	315.014.000
<b>Cộng</b>	<b>11.985.556.459</b>	<b>7.348.829.631</b>

- (i) Giá trị tiền thuê đất còn lại chưa thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 110/HĐTD/SCD-2018 ngày 30/10/2018 (Xem Thuyết minh số 10).

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.503.883.001</b>	<b>179.429.828</b>
Kinh phí công đoàn	196.597.750	56.517.102
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	841.665.795	105.657.649
Các khoản phải trả khác	2.465.619.456	17.255.077
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.781.720.000</b>	<b>1.681.720.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.781.720.000	1.681.720.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,  
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**19. VAY**

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>94.560.566.106</b>	<b>94.560.566.106</b>	<b>145.231.427.124</b>	<b>(150.876.965.730)</b>	<b>88.915.027.500</b>	<b>88.915.027.500</b>
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (i)	73.766.244.906	73.766.244.906	124.529.762.324	(124.262.511.330)	74.033.495.900	74.033.495.900
Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	20.794.321.200	20.794.321.200	20.701.664.800	(26.614.454.400)	14.881.531.600	14.881.531.600
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>29.999.423.200</b>	<b>29.999.423.200</b>	<b>-</b>	<b>(20.701.664.800)</b>	<b>9.297.758.400</b>	<b>9.297.758.400</b>
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (ii)	29.999.423.200	29.999.423.200	-	(20.701.664.800)	9.297.758.400	9.297.758.400
<b>Cộng</b>	<b>124.559.989.306</b>	<b>124.559.989.306</b>	<b>145.231.427.124</b>	<b>(171.578.630.530)</b>	<b>98.212.785.900</b>	<b>98.212.785.900</b>

- (i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn, lãi suất cho vay theo từng kế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ, khoản vay nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bom, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh..
- Máy móc thiết bị được nhập khẩu theo hợp đồng thế chấp số PBVN CLN/000624/18.
- Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3.000.000.000 VND và 600.000 USD.
- Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20.000.000.000 VND.

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn, lãi suất cho vay theo từng kế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh và máy móc thiết bị.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bom, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**19. VAY (Tiếp theo)**

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	14.881.531.600	20.794.321.200
Trong năm thứ hai	9.297.758.400	20.794.321.200
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	9.205.102.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.179.290.000</b>	<b>50.793.744.400</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	14.881.531.600	20.794.321.200
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>9.297.758.400</b>	<b>29.999.423.200</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>154.115.410.000</b>	<b>54.233.986.309</b>	<b>208.349.396.309</b>
Lãi trong năm	-	64.002.682.805	64.002.682.805
Chia cổ tức	-	(30.774.140.000)	(30.774.140.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>154.115.410.000</b>	<b>87.462.529.114</b>	<b>241.577.939.114</b>
Lãi trong kỳ	-	38.823.176.782	38.823.176.782
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu (i)	30.773.550.000	(30.773.550.000)	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>184.888.960.000</b>	<b>95.512.155.896</b>	<b>280.401.115.896</b>

- (i) Dựa theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 đã được thông qua trong Nghị quyết số 01/NQ.ĐHĐCĐTN/2021 ngày 24 tháng 4 năm 2021, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2020 đợt cuối bằng cổ phiếu với tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 3.077.414 (tổng giá trị là 30.774.140.000 VND) theo Nghị quyết số 01/2022-NQHĐQT-NHT ngày 06/01/2022 của Hội đồng Quản trị. Số lượng chứng khoán tương đương với số vốn tăng thêm đã được niêm yết từ ngày 04 tháng 3 năm 2022 theo Quyết định thay đổi đăng ký niêm yết số 124/QĐ-SGDHCM ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303292182 sửa đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022, Vốn điều lệ của Công ty là 184.888.960.000 VND. Tại ngày 30/6/2022, chi tiết Vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đoàn Hương Sơn	4.510.933	24,40%	3.759.111	24,39%
Ông Lê Duy Anh	2.400.000	12,98%	2.000.000	12,98%
Bà Bùi Thị Hiên	1.844.774	9,98%	1.537.312	9,98%
Bà Trần Thị Thanh Hương	1.200.000	6,49%	1.000.000	6,49%
Ông Nguyễn Tiến Thọ	618.300	3,34%	515.250	3,34%
Cổ phiếu quỹ	24.471	0,13%	24.471	0,16%
Các cổ đông khác	7.890.418	42,68%	6.575.397	42,67%
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.488.896</b>	<b>100%</b>	<b>15.411.541</b>	<b>100%</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.488.896	15.411.541
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.488.896	15.411.541
- Số lượng cổ phiếu quỹ	24.471	24.471
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.471	24.471
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	18.464.425	15.387.070
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.464.425	15.387.070

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Ngoại tệ các loại**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Đô la Mỹ (USD)	301.350,53	663.410,64
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	233,88	233,68

**22. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng từ gỗ tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh là sản xuất các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng từ gỗ. Mặc dù Công ty có bán hàng trong nước và xuất khẩu, tuy nhiên, toàn bộ hoạt động sản xuất đều diễn ra tại một khu vực địa lý là Thành phố Hồ Chí Minh, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

**23. DOANH THU**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>	<b>156.909.638.428</b>	<b>140.252.223.310</b>
Doanh thu bán thành phẩm trong nước	172.474.557	4.742.102.242
Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	153.212.135.347	132.873.921.068
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	3.163.440.000	2.636.200.000
Doanh thu khác	361.588.524	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>135.142.223</b>	<b>362.426.982</b>
Chiết khấu thương mại		2.906.400
Hàng bán bị trả lại	135.142.223	359.520.582
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>156.774.496.205</b>	<b>139.889.796.328</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn bán thành phẩm trong nước	172.803.444	3.228.362.732
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	94.015.844.062	95.058.150.393
Giá vốn cho thuê nhà xưởng	1.236.267.598	1.022.085.881
<b>Cộng</b>	<b>95.424.915.104</b>	<b>99.308.599.006</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.443.693.866	48.396.681.293
Chi phí nhân công	49.777.210.878	44.716.796.157
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.056.830.540	5.046.874.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.538.323.631	11.571.748.273
Chi phí khác bằng tiền	678.248.350	869.207.776
<b>Cộng</b>	<b>124.494.307.265</b>	<b>110.601.308.217</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	918.297	1.017.792
Cổ tức được chia	5.755.836.316	10.592.651.060
Lãi chênh lệch tỷ giá	732.412.020	120.527.177
<b>Cộng</b>	<b>6.489.166.633</b>	<b>10.714.196.029</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.981.581.494	4.377.857.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.440.044.236	288.139.529
Dự phòng tổn thất đầu tư	7.318.002.186	-
<b>Cộng</b>	<b>11.739.627.916</b>	<b>4.665.996.529</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	1.776.975.128	2.442.603.156
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.429.000	24.429.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.217.080.186	6.983.305.041
Các khoản chi phí bán hàng khác	185.906.000	648.322.443
<b>Cộng</b>	<b>7.204.390.314</b>	<b>10.098.659.640</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	4.415.042.252	3.635.536.127
Chi phí khấu hao TSCĐ	117.058.959	116.467.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.000.820.421	1.341.273.488
Các khoản chi phí QLDN khác	446.265.666	518.937.954
<b>Cộng</b>	<b>6.979.187.298</b>	<b>5.612.214.865</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>42.744.897.397</b>	<b>31.320.117.760</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kê toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	300.972.666	884.897.688
Thu nhập chịu thuế	43.045.870.063	32.205.015.448
Thu nhập không tính thuế (cổ tức được chia)	(5.755.836.316)	(10.592.651.060)
Thu nhập tính thuế	37.290.033.747	21.612.364.388
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế	35.362.861.345	19.998.250.269
- Thu nhập tính thuế không được hưởng ưu đãi thuế	1.927.172.402	1.614.114.119
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	7.072.572.269	3.999.650.054
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế	385.434.480	322.822.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (i)	(3.536.286.135)	(1.999.825.027)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>3.921.720.615</b>	<b>2.322.647.851</b>
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	71.927.070
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.921.720.615</b>	<b>2.394.574.921</b>

- (i) Theo Thông tư 151/2014/TT – BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính, Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của Nhà máy Nam Hoa tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2022 là năm thứ hai Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của Nhà máy Nam Hoa tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài khoản chi phí không được khấu trừ nêu trên, Công ty xác định không có khoản chi phí nào khác nữa mà không được khấu trừ. Tuy nhiên, việc xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tùy thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	98.212.785.900	124.559.989.306
Trừ: Tiền	17.529.685.099	19.805.129.366
Nợ thuần	80.683.100.801	104.754.859.940
Vốn chủ sở hữu	280.401.115.896	241.577.939.114
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,29</b>	<b>0,43</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	17.529.685.099	19.805.129.366	17.529.685.099	19.805.129.366
Chứng khoán kinh doanh	5.562.521.461	-	5.562.521.461	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.909.161.997	27.405.988.569	28.909.161.997	27.405.988.569
Các khoản ký quỹ	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.012.368.557</b>	<b>47.222.117.935</b>	<b>52.012.368.557</b>	<b>47.222.117.935</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	98.212.785.900	124.559.989.306	98.212.785.900	124.559.989.306
Phải trả người bán và phải trả khác	10.913.175.415	9.121.026.999	10.913.175.415	9.121.026.999
Chi phí phải trả	11.985.556.459	7.348.829.631	11.985.556.459	7.348.829.631
<b>Tổng cộng</b>	<b>121.111.517.774</b>	<b>141.029.845.936</b>	<b>121.111.517.774</b>	<b>141.029.845.936</b>

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền	17.529.685.099	-	17.529.685.099
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.909.161.997	-	28.909.161.997
Chứng khoán kinh doanh	5.562.521.461	-	5.562.521.461
Các khoản ký quỹ	-	11.000.000	11.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.001.368.557</b>	<b>11.000.000</b>	<b>52.012.368.557</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	88.915.027.500	9.297.758.400	98.212.785.900
Phải trả người bán và phải trả khác	9.131.455.415	1.781.720.000	10.913.175.415
Chi phí phải trả	11.985.556.459	-	11.985.556.459
<b>Tổng cộng</b>	<b>110.032.039.374</b>	<b>11.079.478.400</b>	<b>121.111.517.774</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(58.030.670.817)</b>	<b>(11.068.478.400)</b>	<b>(69.099.149.217)</b>
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền	19.805.129.366	-	19.805.129.366
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.405.988.569	-	27.405.988.569
Các khoản ký quỹ	-	11.000.000	11.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>47.211.117.935</b>	<b>11.000.000</b>	<b>47.222.117.935</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	94.560.566.106	29.999.423.200	124.559.989.306
Phải trả người bán và phải trả khác	7.439.306.999	1.681.720.000	9.121.026.999
Chi phí phải trả	7.348.829.631	-	7.348.829.631
<b>Tổng cộng</b>	<b>109.348.702.736</b>	<b>31.681.143.200</b>	<b>141.029.845.936</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(62.137.584.801)</b>	<b>(31.670.143.200)</b>	<b>(93.807.728.001)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ.**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm số tiền 375.000.000 VND là khoản mua tài sản cố định năm trước được thanh toán trong kỳ này nhưng không bao gồm 27.720.000 VND là khoản mua tài sản cố định năm nay đã được thanh toán vào năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả, phải thu.

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 1.140.000.000 VND là khoản thanh lý tài sản trong kỳ này nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

**32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty đã thuê đất tại khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê đất số 110/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 30/10/2018 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để xây dựng nhà máy hiện tại. Thời gian thuê từ ngày 30/10/2018 đến ngày 16/12/2054, tiền thuê đã được thanh toán (Xem Thuyết minh số 10 và 17). Công ty đã phân bổ vào chi phí trong kỳ là 473.859.300 VND đối với khoản tiền thuê đất này.



Lưu Vũ Sơn  
Phó Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Đức Cường  
Kế toán trưởng

Vương Thị Ngọc Linh  
Người lập biểu

